

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/KDTM-PT

Ngày: 19 – 9 – 2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Ngọc Định.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2017/KDTM-PT ngày 17/7/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2017/QĐPT-KDTM ngày 11 tháng 8 năm 2017, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP N Việt Nam; địa chỉ trụ sở: Số XXX đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh P (nay là Chi nhánh Q) (theo giấy ủy quyền số 307/UQ-VCB-PC ngày 26/5/2017).

Ủy quyền lại cho: Ông Võ D.H, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch P – Ngân hàng TMCP N Việt Nam chi nhánh Q (theo giấy ủy quyền số 796/UQ-QNH-PC ngày 31/7/2017); địa chỉ: Số YYY đường L, phường T, TP. Q, tỉnh Bình Định. (có mặt)

- *Bị đơn*: Công ty TNHH P; địa chỉ trụ sở: Thôn V, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ R, chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Số XX đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Hồ R (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị C (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số XX đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt).

+ Ông Phạm V. L (có mặt).

+ Bà Võ Thị M. N (vắng mặt); người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Phạm V. L (theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2017).

Cùng địa chỉ: Số YYY đường Nguyễn H.T, TP. Q, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần (viết tắt là TMCP) N Việt Nam, trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là TNHH) P có trụ sở tại thôn V, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; hoạt động kinh doanh ngành nghề sản xuất và mua bán các sản phẩm từ gỗ. Từ năm 2008 đến nay, Công ty bắt đầu vay vốn Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh P (nay là Chi nhánh Q) với mục đích mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng xuất khẩu, gồm tám hợp đồng tín dụng sau:

Về hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 79/HĐTD ngày 08/02/2012: Số tiền cho vay 6.262.768.282đ; thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày, kể từ ngày tính lãi hàng tháng. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 7.970.881.432đ (trong đó: Nợ gốc 6.184.111.132đ và nợ lãi 1.786.300đ).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 080/HĐTD ngày 21/02/2013 (không có tài sản thế chấp): Số tiền cho vay 450.000.000đ, mục đích sử dụng vốn vay mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến đồ gỗ xuất khẩu, thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày kể từ ngày tính lãi hàng tháng, ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc,

lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 306.768.273đ (trong đó: Nợ gốc 217.909.091đ và nợ lãi 88.859.782đ).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 (có tài sản thế chấp): Số tiền cho vay 4.852.781.822đ, mục đích sử dụng vốn vay mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến đồ gỗ, thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày, kể từ ngày tính lãi hàng tháng, ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 5.469.373.349đ (trong đó: Nợ gốc 3.952.781.822đ và nợ lãi 1.516.591.527đ).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 134/HĐTD ngày 06/3/2012 (không có tài sản thế chấp): Số tiền cho vay 150.000USD, mục đích sử dụng vốn vay mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu, thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày kể từ ngày tính lãi hàng tháng, ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 85.331,78USD (trong đó: Nợ gốc 63.788,3USD và nợ lãi 21.543,48USD).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 225/HĐTD ngày 17/4/2012 (không có tài sản thế chấp): Số tiền cho vay 72.417,8USD, mục đích để mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu, thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày kể từ ngày tính lãi hàng tháng, ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 678,45USD (trong đó: Nợ gốc 0 USD và nợ lãi 678,45USD).

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 225/HĐTD ngày 17/4/2012 (không có tài sản thế chấp): Số tiền cho vay 249.401,09USD, mục đích để mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu, thời hạn cho vay 08 tháng/từng lần rút vốn, lãi suất cho vay được xác định và ghi trên giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay, thời hạn trả lãi vay là 07 ngày, kể từ ngày tính lãi hàng tháng. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng, trường hợp ngày 26 là ngày nghỉ thì ngày tính lãi là ngày làm việc tiếp theo. Số dư nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/9/2014 là 106.691 USD (trong đó: Nợ gốc 77.844,6USD và nợ lãi 28.846,85USD).

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 20/HĐTD ngày 21/01/2008: Số tiền vay 2.500.000.000đ, các bên đã thanh toán xong gốc và lãi ngày 16/01/2009 nên không có tranh chấp.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 234/HĐTD ngày 19/8/2008: Số tiền vay 2.500.000.000đ các bên đã thanh toán xong gốc và lãi ngày 16/01/2009 nên không có tranh chấp.

Về tài sản bảo đảm:

- Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008: Thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại số Số XX đường T, thành phố Q thuộc sở hữu của ông Hồ R và bà Nguyễn Thị C được dùng để bảo lãnh bảo đảm cho ba hợp đồng vay gồm: Hợp đồng tín dụng từng lần số 234/HĐTD ngày 19/8/2008, hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 (riêng HĐTD số 234 đã thanh toán xong). Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ), tài sản gắn liền với đất số vào sổ 4888, quyển số 06, ngày 26/8/2008. Ngân hàng đang giữ bản gốc và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số phát hành 3701xx0142, sổ vào sổ cấp giấy 2887 do UBND tỉnh B cấp ngày 24/8/1999).

- Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008: Thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại số YYY đường L, TP. Q, tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của ông Phạm V.L và bà Võ Thị M.N dùng để bảo lãnh bảo đảm cho ba hợp đồng vay gồm: Hợp đồng tín dụng từng lần số 234/HĐTD ngày 19/8/2008, hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 (riêng HĐTD số 234 đã thanh toán xong). Tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số vào sổ 4889, quyển số 06, ngày 26/8/2008. Ngân hàng đang giữ bản gốc và các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số phát hành số AB326817, sổ vào sổ cấp giấy H00291 do UBND thành phố Q cấp ngày 03/7/2006).

Ngoài ra, Công ty TNHH P đã dùng tài sản của công ty thế chấp gồm 202,45m² gỗ xẻ các loại (theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 234B/HĐTC ngày 19/8/2008), nhà xưởng sản xuất, vật kiến trúc (theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 20A/HĐTC ngày 21/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/20A ngày 29/9/2011) và máy móc thiết bị chế biến gỗ và phương tiện vận chuyển (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20B/HĐTC ngày 21/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/20B ngày 29/9/2011). Tuy nhiên Công ty TNHH P đã tự nguyện phối hợp với ngân hàng bán phát mãi toàn bộ các tài sản này và sau khi trừ đi chi phí số tiền còn lại được trừ vào khoản nợ đã vay ngân hàng là 6.724.090.870đ nên các hợp đồng thế chấp 234B, 20A, 20B các bên không tranh chấp.

Sau khi trừ đi số tiền bán tài sản thế chấp lô gỗ xẻ, nhà xưởng sản xuất và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển, tính đến thời điểm

nộp đơn khởi kiện ngày 30/9/2014 tổng dư nợ là 17.841.162.946đ (tỉ giá được tính 21.246đ/USD), trong đó: Nợ gốc 13.363.934.638đ, nợ lãi 4.477.228.308đ và tính đến ngày 03/9/2015 tổng dư nợ 15.596.066.739đ và 205.080,72USD, trong đó: Nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD, nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD.

Công ty TNHH P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký với ngân hàng dẫn đến khoản vay của công ty tại ngân hàng đã quá hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH P có nghĩa trả số nợ tạm tính đến ngày 03/9/2015 và lãi phát sinh sau ngày 03/9/2015 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

Nếu Công ty TNHH P không trả được toàn bộ nợ gốc và lãi thì Ngân hàng đề nghị được phát mãi tài sản bảo đảm còn lại, theo hợp đồng thế chấp số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 và hợp đồng thế chấp tài sản số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Nếu phát mãi tài sản bảo đảm nhưng không đủ để thu nợ thì Công ty TNHH P phải dùng các tài sản khác để trả nợ theo quy định của pháp luật.

* Đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH P, ông Hồ R trình bày:

Về hợp đồng tín dụng: Công ty TNHH P thống nhất có vay tiền Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Q tổng cộng tám hợp đồng tín dụng, như sau:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012.
2. Hợp đồng tín dụng từng lần số 080/HĐTD ngày 21/02/2013.
3. Hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012.
4. Hợp đồng tín dụng từng lần số 134/HĐTD ngày 06/3/2012.
5. Hợp đồng tín dụng từng lần số 225/HĐTD ngày 17/4/2012.
6. Hợp đồng tín dụng từng lần số 495/HĐTD ngày 16/8/2012.
7. Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 20/HĐTD ngày 21/02/2008.
8. Hợp đồng tín dụng từng lần số 234/HĐTD ngày 19/8/2008.

Trong đó hợp đồng số 20/HĐTD ngày 21/02/2008 và hợp đồng số 234/HĐTD ngày 19/8/2008 Công ty TNHH P đã trả xong nên các bên không còn tranh chấp hai hợp đồng tín dụng này.

Về tài sản thế chấp: Công ty TNHH P đã dùng tài sản của công ty thế chấp gồm 202,45m² gỗ xẻ các loại (theo hợp đồng thế chấp số 234B/HĐTC ngày 19/8/2008); nhà xưởng sản xuất và vật kiến trúc (theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 20A/HĐTC ngày 21/01/2008 và phụ lục hợp đồng số

01/20A ngày 29/9/2011) và máy móc thiết bị chế biến gỗ và phương tiện vận chuyển (theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20B/HĐTC ngày 21/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/20B ngày 29/9/2011). Tuy nhiên, Công ty TNHH P đã tự nguyện phối hợp với ngân hàng bán phát mãi tài sản này và trừ đi chi phí số tiền còn lại được trừ vào khoản nợ đã vay ngân hàng là 6.724.090.870đ. Công ty TNHH P không còn tranh chấp về phần này.

Ngoài ra, Công ty TNHH P còn được vợ chồng ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C và vợ chồng ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N dùng tài sản nhà và đất thuộc sở hữu cá nhân để thế chấp bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay tiền ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008, vợ chồng ông R, bà C bảo lãnh trong phạm vi 1.293.083.000đ và theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008; Vợ chồng ông L, bà N bảo lãnh trong phạm vi bảo lãnh 1.155.650.000đ để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng từng lần số 234/HĐTD ngày 19/8/2008 nhưng sau khi thanh toán xong hợp đồng tín dụng này thì tiếp tục sử dụng hai hợp đồng thế chấp này để đảm bảo cho hai hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

Công ty TNHH P thừa nhận sau khi trừ đi số tiền bán tài sản thế chấp lô gỗ xẻ, nhà xưởng sản xuất và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển, tính đến thời điểm ngân hàng khởi kiện ngày 30/9/2014, Công ty TNHH P còn nợ ngân hàng 17.841.162.946đ (tỉ giá được tính: 21.246đ/USD), trong đó: Nợ gốc 13.136.934.638đ, nợ lãi 4.477.228.308đ.

Tính đến ngày 30/9/2015 tổng dư nợ 15.596.066.739đ và 205.080,72 USD trong đó: Nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD, nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD.

Công ty TNHH Phú Kim cam kết trả hết số nợ tính đến ngày 03/9/2015 và tiền lãi phát sinh sau ngày 03/9/2015 theo các hợp đồng tín dụng cho ngân hàng, nếu Công ty TNHH Phú Kim không trả được nợ thì đồng ý xử lý các tài sản thế chấp bảo lãnh để trả nợ trong phạm vi bảo lãnh.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ R và bà Nguyễn Thị C, trình bày:

Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008, vợ chồng ông bà có mang tài sản cá nhân là nhà và đất tại địa chỉ số Số XX đường T, thành phố Q để thế chấp bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay số tiền 1.293.083.000đ tại hợp đồng vay số 234/HĐTD ngày 19/8/2008 và Công ty TNHH P đã trả nợ xong. Sau đó có bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 cũng chỉ trong phạm vi bảo lãnh theo hợp đồng thế chấp số 234/HĐTC ngày 19/8/2008.

Nay Công ty TNHH P không có khả năng trả nợ, vợ chồng ông R, bà C đồng ý trả nợ thay cho Công ty TNHH P trong phạm vi bảo lãnh gốc 1.293.083.000đ và lãi phát sinh theo gốc đến ngày giao xường 24/6/2013.

Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông R, bà C thay đổi lời khai thừa nhận ông R, bà C có ký vào hai hợp đồng tín dụng 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 này với tư cách là bên thế chấp tài sản nhưng không có công chứng, không ghi giá trị tài sản bảo lãnh nên vợ chồng ông R, bà C không chịu trách nhiệm trả thay cho Công ty TNHH P theo hai hợp đồng tín dụng này.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm V.L và bà Võ Thị M. N, trình bày:

Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008, vợ chồng ông bà có mang tài sản cá nhân là nhà và đất tại địa chỉ số YY đường L, TP. Q để thế chấp bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay số tiền 1.155.650.000đ tại hợp đồng vay số 234/HĐTD ngày 19/8/2008 và Công ty TNHH P đã trả nợ xong. Sau đó có bảo lãnh cho Công ty TNHH P vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng tín dụng từng lần số 374/HĐTD ngày 20/6/2012 vợ chồng ông bà thừa nhận có ký vào hai hợp đồng này với tư cách là bên thế chấp tài sản nhưng không có công chứng, không ghi giá trị tài sản bảo lãnh nên vợ chồng ông bà không chịu trách nhiệm trả thay cho Công ty TNHH P theo hai hợp đồng tín dụng này.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã áp dụng điểm m khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 361, 362, 363, 369, 371 Bộ luật dân sự; Áp dụng Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP N Việt Nam đòi Công ty TNHH P phải trả tiền vay gốc và lãi chưa thanh toán.

2/ Buộc Công ty TNHH P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam số tiền gốc và lãi tính đến ngày 03/9/2015 là 15.596.739đ và 205.080,72USD (thành tiền 4.489.216.961đ), trong đó, tiền nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD (thành tiền 3.100.344.181đ), tiền nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD (thành tiền 1.388.872.780đ).

Công ty TNHH P còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ gốc.

3/ Nếu Công ty TNHH P không trả được toàn bộ số nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 thì:

- Vợ chồng ông R, bà C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty TNHH P trong phạm vi bảo lãnh số tiền nợ gốc 1.293.083.000đ và lãi tạm tính đến ngày 03/9/2015 là 601.218.189đ và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/9/2015 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh.

- Vợ chồng ông L, bà N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty TNHH P trong phạm vi bảo lãnh: Số tiền gốc 1.155.650đ và lãi tạm tính đến ngày 03/9/2015 là 537.318.796đ và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 03/9/2015 cho đến khi trả xong gốc bảo lãnh.

4/ Nếu Công ty TNHH P không trả được toàn bộ số nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và vợ chồng ông R, bà C; vợ chồng ông L, bà N không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh thì toàn bộ tài sản thế chấp bảo lãnh sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng trong phạm vi bảo lãnh theo hai hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008.

- Trường hợp Công ty TNHH P hoàn thành việc trả nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 hoặc vợ chồng ông R, bà C; vợ chồng ông L, bà N hoàn thành nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh P có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và hoàn trả các giấy tờ đã nhận thế chấp cho bên bảo lãnh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 14/9/2015, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo với nội dung: Ngân hàng TMCP N Việt Nam yêu cầu Công ty TNHH P thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và số 374/HĐTD ngày 20/6/2012. Nếu Công ty TNHH P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì xử lý toàn bộ tài sản thế chấp của bên thứ ba (gồm tài sản của ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C và tài sản của ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N) trong các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 và số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 để ngân hàng thu hồi nợ.

- Ngày 17/9/2015, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N kháng cáo không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TNHH P theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 08/02/2012 và yêu cầu ngân hàng hoàn trả lại toàn bộ giấy tờ nhà, đất mà ngân hàng đã nhận thế chấp cho bên bảo lãnh.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 27/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 323, Điều 343 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm a khoản 1 Điều 130 Luật đất đai; Áp dụng khoản 2 Điều 9; Điểm d khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ và giao dịch bảo đảm, tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N.

2. Bác kháng cáo của Ngân hàng TMCP N Việt Nam.

3. Buộc Công ty TNHH P có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh P, số tiền 15.596.066.739đ và 205.080,72USD (thành tiền 4.489.216.961đ); Trong đó, nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD (thành tiền 3.100.344.181đ); nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD (thành tiền 1.388.872.780đ) tính đến ngày 03/9/2015 và tiếp tục trả lãi quá hạn trên số dư nợ gốc phát sinh từ ngày 04/9/2015 theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành án xong.

4. Buộc Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh P hoàn trả các giấy tờ về sở hữu tài sản tại hồ sơ thế chấp: Hợp đồng thế chấp số 234/HĐTC và hợp đồng thế chấp 234A/HĐTC ngày 19/8/2008, cụ thể: Nhà và đất cho ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C tại số XX đường T, TP. Q và của ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N tại số YYY đường L, TP. Q, tỉnh Bình Định.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2017/KDTM-GĐT ngày 09/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/2016/KDTM-PT ngày 27/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định phần xử lý tài sản thế chấp đối vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, giữa: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP N Việt Nam và bị đơn Công ty TNHH P; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C, ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để xét xử phúc thẩm lại về phần xử lý tài sản thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N Việt Nam; Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C và ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, các bên đương sự đã thống nhất thỏa thuận các nội dung sau:

1. Công ty TNHH P thừa nhận còn nợ và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam trong sáu hợp đồng tín dụng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 03/9/2015 là 15.596.066.739đ và 205.080,72USD (thành tiền 4.489.216.961đ), trong đó nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD (thành tiền 3.100.344.181đ), nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD (thành tiền 1.388.872.780đ).

Công ty TNHH P còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng phát sinh sau ngày 03/9/2015 cho đến khi trả hết nợ gốc theo quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

2. Vợ chồng ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất của ông bà theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 là nhà và đất tại số XX đường T, TP. Q, thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 29, Giấy CNQSDĐ số 3701xx0142 cấp ngày 24/8/1999 cho ông Nguyễn L.A, bà Nguyễn Thị L sang tên vợ chồng ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C vào ngày 14/7/2003 cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam, phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP N theo hai hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

3. Vợ chồng ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất của ông bà theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008 là nhà và đất tại số YY đường L, TP. Q, thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 72, giấy chứng nhận QSDĐ số AB326817 cấp ngày 03/7/2006 cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam, phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP N theo hai hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

4. Về án phí: Công ty TNHH P tự thỏa thuận chịu 128.085.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận của các bên đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Căn cứ ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo pháp luật của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C; ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận như sau:

[1.1] Công ty TNHH P thống nhất còn nợ và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam, trong sáu hợp đồng tín dụng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 03/9/2015 là 15.596.066.739đ và 205.080,72USD (thành tiền 4.489.216.961đ), trong đó nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD (thành tiền 3.100.344.181đ), nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD (thành tiền 1.388.872.780đ).

Công ty TNHH P còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng phát sinh sau ngày 03/9/2015 cho đến khi trả hết nợ gốc theo quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

[1.2] Vợ chồng ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở trên đất của ông, bà theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 là nhà và đất tại số XX đường T, TP. Q, tỉnh Bình Định thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận QSDĐ số 3701xx0142 cấp ngày 24/8/1999 cho ông Nguyễn L.A, bà Nguyễn Thị L sang tên vợ chồng ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C vào ngày 14/7/2003 cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam, phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP N theo hai hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

[1.3] Vợ chồng ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N (bà N ủy quyền cho ông L) thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất của ông bà theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008 nhà và đất tại số YY đường L, TP. Q, tỉnh Bình Định thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 72, giấy chứng nhận QSDĐ số AB326817 cấp ngày 03/7/2006 cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam, phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP N theo hai hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

[1.4] Về án phí: Công ty TNHH P tự nguyện chịu 128.085.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[2] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[3] Xét thấy, tại phiên tòa các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận của các bên đương sự nêu trên là tự

nguyên, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được HĐXX chấp nhận. Do đó, HĐXX xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N Việt Nam; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C; ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm m khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 319, 342, 343, 344, 355 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Áp dụng Điều 27, Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Sửa bản án kinh doanh thương mại số 50/2015/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định về phần xử lý tài sản thế chấp.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

1.1. Công ty TNHH P phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 03/9/2015 là 15.596.066.739đ và 205.080,72USD (thành tiền 4.489.216.961đ), trong đó: Nợ gốc 10.354.802.045đ và 141.632,90USD (thành tiền 3.100.344.181đ), nợ lãi 5.241.264.694đ và 63.447,82USD (thành tiền 1.388.872.780đ).

Công ty TNHH P còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng phát sinh từ ngày 04/9/2015 cho đến khi trả hết nợ gốc.

1.2. Ông Hồ R và bà Nguyễn Thị C thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở trên đất của ông bà tại số XX đường T, TP. Q, tỉnh Bình Định thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận QSDĐ số 3701xx0142 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp ngày 24/8/1999, cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam phát mãi để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234/HĐTC ngày 19/8/2008 và hai

hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng số 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

1.3. Ông Phạm V.L và bà Võ Thị M.N thống nhất thỏa thuận giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên đất của ông bà tại số số YYY đường L, TP. Q, tỉnh Bình Định thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 72, giấy chứng nhận QSDĐ số AB326817 do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 03/7/2006, cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam phát mãi để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 234A/HĐTC ngày 19/8/2008 và hai hợp đồng tín dụng số 079/HĐTD ngày 08/02/2012 và hợp đồng số 374/HĐTD ngày 20/6/2012.

2. Về án phí: Công ty TNHH P tự nguyện chịu 128.085.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.1. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam 62.900.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu tiền số 06873 ngày 31/10/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

2.2. Hoàn trả cho ông Hồ R, bà Nguyễn Thị C; ông Phạm V.L, bà Võ Thị M.N mỗi người 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo các biên lai thu tiền số 01436, 01437, 01438, 01439 ngày 23/9/2015 và ngày 24/9/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Q.

2.3 Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N Việt Nam 200.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu số 01435, ngày 23/9/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Q;
- Chi cục THA dân sự TP. Q;
- Lưu.

Võ Công Phương

Võ Công Phương

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Ngọc Định

Nguyễn Thanh Tuấn

Võ Công Phương

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Quy Nhơn;
- Chi cục THA dân sự TP. Quy Nhơn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương

